

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	<u>345,844,680,523</u>	<u>378,525,957,620</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	160,176,246,295	269,865,029,118
1. Tiền	111	132,497,476,276	182,616,360,701
2. Các khoản tương đương tiền	112		
3. Tiền gửi của người ĐT về giao dịch CK	114	27,678,770,019	87,248,668,417
II. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Ngắn Hạn:	120	72,571,684,431	71,940,746,026
1. Đầu tư ngắn hạn	121	89,588,285,199	81,773,374,969
2. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư ngắn hạn (*)	129	(17,016,600,768)	(9,832,628,943)
III. Các Khoản Phải Thu Ngắn hạn	130	112,304,216,600	35,773,884,182
1. Phải thu của khách hàng	131	58,000,000	
2. Ứng trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	111,268,612,506	34,868,472,588
5. Các khoản phải thu khác	138	6,622,233,960	6,646,833,305
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(5,644,629,866)	(5,741,421,711)
IV. Hàng Tồn Kho:	140		
V. Tài Sản ngắn hạn khác:	150	792,533,197	946,298,294
1. Chi phí trả trước	151	765,433,197	934,798,294
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu từ nhà nước	153		
5. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	27,100,000	11,500,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	<u>70,699,569,941</u>	<u>78,910,652,634</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài Sản Cố Định:	220	9,977,489,121	10,126,968,400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,705,006,195	9,383,067,745
. Nguyên giá	222	23,458,657,892	24,477,069,636

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(14,753,651,697)	(15,094,001,891)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
. Nguyên giá	225		
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1,272,482,926	743,900,655
. Nguyên giá	228	8,787,545,031	7,963,645,031
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7,515,062,105)	(7,219,744,376)
4. Chi Phí Xây Dựng Cơ Bản Dở Dạng:	230		
III. Bất Động Sản đầu tư	240		
1. Nguyên giá	241		
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	52,332,478,998	61,468,073,978
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		
3. Các Khoản Đầu Tư Chứng Khoán Dài Hạn:	253	15,000,000,000	15,000,000,000
. Chứng Khoán sẵn sàng bán	254		
. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15,000,000,000	15,000,000,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	45,361,014,000	52,260,534,600
5. Dự phòng giảm giá CK & đầu tư dài hạn (*)	259	(8,028,535,002)	(5,792,460,622)
V. Tài sản dài hạn khác	260	8,389,601,822	7,315,610,256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản Thuế Thu Nhập hoãn lại	262		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	7,947,097,262	6,873,105,696
4. Tài sản dài hạn khác	268	442,504,560	442,504,560
## TỔNG CỘNG TÀI SẢN ##		416,544,250,464	457,436,610,254

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	<u>60,217,010,820</u>	<u>101,662,591,729</u>
I. Nợ Ngắn hạn	310	<u>58,217,010,820</u>	<u>99,662,591,729</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	459,732,200	433,884,000
3. Người mua ứng trước	313	110,468,000	
4. Thuế & các khoản phải nộp nhà nước	314	312,690,813	1,551,319,665
5. Phải trả công nhân viên	315	445,255,000	416,485,000
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả phải nộp khác	319	5,714,702,092	3,048,971,189
9. Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	48,362,830,883	90,823,164,659
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	45,816	45,816
11. Phải trả tổ chức phát hành CK	322	489,720,206	212,122,776
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	2,321,565,810	3,176,598,624
13. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		
II. Nợ Dài Hạn:	330	<u>2,000,000,000</u>	<u>2,000,000,000</u>
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Nợ dài hạn khác	333		
4. Vay và Nợ dài hạn	334		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự Phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	2,000,000,000	2,000,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	<u>356,327,239,644</u>	<u>355,774,018,525</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	<u>320,873,030,338</u>	<u>320,873,030,338</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng Dư Vốn cổ phần	412	924,317,200	924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. C.Lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	10,398,484,336	10,398,484,336

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
## TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ##		416,544,250,464	457,436,610,254

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

Trần Chiện Chế

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

Quý 4/2015

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		
003	3. Tài sản nhận ký cược		
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại	30,741,930	30,741,930
006	6. Chứng khoán lưu ký	1,580,618,164,600	1,110,885,300,000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1,309,849,690,000	1,021,879,860,000
008	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	48,839,390,000	39,169,960,000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1,204,313,660,000	919,985,690,000
010	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	56,696,640,000	62,724,210,000
011	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	9,790,050,000	11,426,960,000
013	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	9,790,050,000	11,426,960,000
015	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
016	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	17,669,000,000	43,464,170,000
018	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
019	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	17,669,000,000	43,464,170,000
020	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
021	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
022	6.4. Chứng khoán tạm giữ	125,150,000	
023	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
024	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	125,150,000	-
025	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài		
026	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	32,469,000,000	33,827,260,000
028	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	352,000,000	280,900,000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	31,471,700,000	31,223,360,000
030	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	645,300,000	2,323,000,000
031	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	
033	6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	
034	6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	
035	6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	
036	6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	6,637,480,000	287,050,000
038	6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	40,000	-
039	6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	6,588,150,000	287,050,000
040	6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	49,290,000	-
041	6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	-	-
042	6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	204,077,794,600	
043	6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	-	-
044	6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	204,077,794,600	-

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
045	6.8.3. Chứng khoán kỳ quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	-	-
046	6.8.4. Chứng khoán kỳ quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	-	-
047	6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	228,851,180,000	204,757,530,000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	227,214,180,000	201,608,530,000
052	7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8,159,280,000	6,932,120,000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	198,796,930,000	176,982,080,000
054	7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	20,257,970,000	17,694,330,000
055	7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	-	-
056	7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	-
057	7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	-
058	7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	-
059	7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	-
060	7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	-	-
061	7.3. Chứng khoán cầm cố	-	-
062	7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	-	-
063	7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	-	-
064	7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	-	-
065	7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	-	-
066	7.4. Chứng khoán tạm giữ	-	2,853,000,000
067	7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	-	-
068	7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	-	2,853,000,000
069	7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	-	-
070	7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	-	-
071	7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	1,637,000,000	296,000,000
072	7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	-	-
073	7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	1,637,000,000	296,000,000
074	7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
075	7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán giao dịch của tổ chức khác	-	-
076	7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	-
077	7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	-	-
078	7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	-
079	7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	-	-
080	7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	-	-
081	7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	-	-
082	8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		
084	10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		

Người Lập Phiếu

Kế Toán Trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Thị Mai



Trần Thiện Thế

Công Ty Chứng Khóan Đệ Nhất- Bình Dương

PHẦN I
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 / 2015

CHITIEU	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
1. Doanh thu	1		14,750,209,259	14,474,696,018	46,560,293,769	58,107,728,384
- Doanh thu môi giới CK	11		2,442,954,790	4,940,536,755	10,990,968,815	20,150,860,683
- Doanh thu hoạt động đầu tư ,góp vốn	12		7,511,070,263	3,225,071,071	18,655,868,239	17,407,264,255
- Doanh thu Bảo lãnh phát hành chứng khoán	13					
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	14		13,197,229	1,331,250	56,361,311	1,331,250
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	15				330,454,546	160,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	16		106,192,267	75,830,232	371,753,251	286,826,636
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	17					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	18					
- Doanh thu khác	19		4,676,794,710	6,231,926,710	16,154,887,607	20,101,445,560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về HĐKD (01-02)	10		14,750,209,259	14,474,696,018	46,560,293,769	58,107,728,384
4. Chi phí hoạt động kinh doanh CK	11		11,877,997,787	12,727,273,523	22,597,996,141	22,366,859,194
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (10-11)	20		2,872,211,472	1,747,422,495	23,962,297,628	35,740,869,190
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,438,873,517	1,749,266,184	5,358,037,824	5,985,021,886
7. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (20-25)	30		1,433,337,955	(1,843,689)	18,604,259,804	29,755,847,304
8. Các khoản thu nhập khác	31			90,909,091		90,909,091
9.* Các khoản chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40			90,909,091		90,909,091
11. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		1,433,337,955	89,065,402	18,604,259,804	29,846,756,395
12. Tổng lợi nhuận chịu thuế	51					
13. Chi Phí thuế TNDN hiện hành	52		(177,032,426)	1,093,771,302	2,232,448,099	4,624,258,858
14. Chi Phí thuế TNDN hoãn lại	53					
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-52+53)	60		1,610,370,381	(1,004,705,900)	16,371,811,705	25,222,497,537
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người Lập phiếu

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Thị Mai

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tổng Giám Đốc

Trần Thiện Thế



-PHẦN II-

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp Đầu Kỳ	Số Phát Sinh Trong Kỳ		Lũy Kế Từ Đầu Năm		Số Còn Phải Nộp Cuối Kỳ
			Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	Số Phải Nộp	Số Đã Nộp	
I/ Thuế	10	466,211,999	781,481,800	935,002,986	781,481,800	935,002,986	312,690,813
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	50,072,093	243,061,898	206,361,036	243,061,898	206,361,036	86,772,955
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất - nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	203,280,000	-177,032,426		-177,032,426		26,247,574
6. Thu trên vốn	16	212,859,906	715,452,328	728,641,950	715,452,328	728,641,950	199,670,284
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20						
II/ Các Khoản Phải Nộp Khác:	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
TỔNG CỘNG :	40	466,211,999	781,481,800	935,002,986	781,481,800	935,002,986	312,690,813

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay 1,154,455,271

Trong đó : Thuế thu nhập doanh nghiệp : 1,077,034,033

-PHẦN III-
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ Tiêu	MS	Kỳ này	Lũy kế đầu năm
I- Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	16,671,166	16,671,166
3. Số thuế GTGT đã k.trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả l	12	16,671,166	16,671,166
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13		
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II- Thuế GTGT còn được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1. Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được miễn giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	50,072,093	50,072,093
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	243,061,898	243,061,898
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42		
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NS nhà nước	45	206,361,036	206,361,036
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	86,772,955	86,772,955

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám Đốc



Trần Thiện Thế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2015

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

CHỈ TIÊU	MÃ CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		11,187,598,954	11,483,167,208
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(3,056,240,894)	(3,444,759,379)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(632,321,431)	-
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		3,286,804,260,458	6,105,517,674,942
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(3,425,400,166,651)	(5,924,748,739,723)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		35,657,089,430	11,123,611,856
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		(35,657,089,430)	(11,123,611,856)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(4,594,276,512)	(3,902,174,991)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(7,657,012,494)	(6,236,288,236)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(3,283,234,558)	(7,956,111,038)
12. Tiền thu khác	14		9,651,494,239,035	15,512,659,849,977
13. Tiền chi khác	15		(9,621,854,917,956)	(15,713,937,674,893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(116,992,072,049)	(30,565,056,133)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,045,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,303,289,226	8,738,569,395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,303,289,226	7,693,569,395
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(109,688,782,823)	(22,871,486,738)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		269,865,029,118	292,736,515,856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		160,176,246,295	269,865,029,118

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỖNH THỊ MAI

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THIÊN THỂ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động : 54 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực KT
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hiện tại
- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Ghi nhận theo nguyên giá . bảng Cân đối KT được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):. Khấu hao theo đường thẳng
- 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con;
 - Các khoản vốn góp liên doanh;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: ghi nhận theo giá gốc
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Chênh lệch giá gốc và giá thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - +Thặng dư vốn cổ phần :Ghi theo số chênh lệch giữa thực tế phát hành và mệnh giá
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của CT sau khi trừ các khoản phí
- 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

01. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (1.000d)
a) Cửa công ty chứng khoán	1,305,995	25,707,053.7
- Cổ phiếu (Đã niêm yết)	1,305,995	25,707,053.7
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác (chưa niêm yết)		
b) Cửa nhà đầu tư	81,669,882	1,251,075,258
- Cổ phiếu	81,669,882	1,251,075,258
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng		

02. Tình hình đầu tư tài chính

A- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn					
Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
ACC	345,302	7,336,856,460	1,053,982,140	-	8,390,838,600
BCE	483,742	4,514,195,255	-	1,031,252,855	3,482,942,400
BID	80,008	1,797,093,210	-	148,928,410	1,648,164,800
DCM	80,000	1,002,250,000	29,750,000	-	1,032,000,000
DPM	258,000	8,983,192,110	-	1,475,392,110	7,507,800,000
DRC	105,006	5,015,773,170	-	437,511,570	4,578,261,600
HAG	170,021	3,631,953,600	-	1,863,735,200	1,768,218,400
HAR	458,218	3,543,213,930	-	1,527,054,730	2,016,159,200
ITA	270,010	1,852,878,680	-	340,822,680	1,512,056,000
JVC	50,000	386,840,000	-	121,840,000	265,000,000
KLS	559,392	5,503,798,600	-	1,811,811,400	3,691,987,200
KSB	420,000	8,593,260,640	7,072,739,360	-	15,666,000,000
MCC	915,752	13,385,655,800	-	1,664,030,200	11,721,625,600
NNC	2,600	121,580,220	27,919,780	-	149,500,000
PET	247,009	4,350,850,180	-	1,065,630,480	3,285,219,700
PVT	110,008	1,322,567,360	-	200,485,760	1,122,081,600
REE	120,024	3,275,568,330	-	250,963,530	3,024,604,800
TDC	199,640	1,799,230,280	-	401,750,280	1,397,480,000
VCB	36,507	1,650,931,120	-	48,273,820	1,602,657,300
BCP	375,400	5,567,300,600	-	1,888,380,600	3,678,920,000
BMJ	342,513	3,930,939,100	-	848,322,100	3,082,617,000
UDJ	5,000	33,000,000	-	3,000,000	30,000,000
BBT	41,400	888,030,160	-	888,030,160	
TRI	50,308	972,722,380	-	972,722,380	

khac	9,331	128,604,014	34,561,889	26,662,503	136,503,400
Cộng	5,735,191	89,588,285,199	8,218,953,169	17,016,600,768	80,790,637,600
B. Đầu tư Chứng khoán dài hạn					
Tên công ty	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán			
Cty Đ tử B.Hoà	100,000	1,160,000,000			
Cty CP Đầu Tư & KD Bất Động Sản	1,049,857	11,441,814,000			
Cty CP Đầu tư & XD Phú Hòa (CPH)	213,465	4,520,000,000			
Cty CP XD GT thuỷ lợi	236,470	3,273,100,000			
Cty XD và DV công cộng BD	60,001	283,560,000			
Cty Điện tử & tin học VN	200,000	2,100,000,000			
Cty Bột mì (VINABM)	533,333	7,920,000,000			
SXKD Thanh Lễ	85,400	862,540,000			
CTy bảo hiểm Hùng Vương (HKI)	1,380,000	13,800,000,000			
Trái Phiếu DVCC	30,000	15,000,000,000			
Cộng	3,888,526	60,361,014,000			

03. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (2111)	Máy móc, thiết bị (2112)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (2113)	Thiết bị dụng cụ quản lý (2114)	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	12,133,175,000	7,365,534,399	3,264,090,696	695,857,797	23,458,657,892
Số dư đầu kỳ	12,133,175,000	8,151,329,414	3,496,707,425	695,857,797	24,477,069,636
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		785,795,015	232,616,729		1,018,411,744
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12,133,175,000	7,365,534,399	3,264,090,696	695,857,797	23,458,657,892

2. Giá trị hao mòn lũy kế	4,528,598,703	7,316,847,301	2,212,347,896	695,857,797	14,753,651,697
Số dư đầu kỳ	4,407,296,952	8,107,015,779	2,393,863,666	695,857,797	15,604,034,194
- Khấu hao trong kỳ	121,301,751	(4,373,463)	51,100,959		168,029,247
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		785,795,015	232,616,729		1,018,411,744
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	4,528,598,703	7,316,847,301	2,212,347,896	695,857,797	14,753,651,697
3. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				-	-
Tại ngày đầu kỳ	7,725,878,048	44,313,635	1,102,843,759	-	8,873,035,442
Tại ngày cuối kỳ	7,604,576,297	48,687,098	1,051,742,800	-	8,705,006,195

04. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Số đầu kỳ	SPS tăng	SPS giảm	Tồn cuối kỳ
<i>Nguyên giá TSCĐ Vô hình</i>	8,787,545,031			8,787,545,031
<i>Hao mòn TSCĐ Vô hình</i>	7,432,588,703	82,473,402		7,515,062,105
<i>Giá trị còn lại TSCĐ Vô hình</i>	1,354,956,328			1,272,482,926

05. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
Vốn chủ sở hữu	355,535,459,849	3,998,786,275	3,207,006,480	356,327,239,644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300,000,000,000			300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	924,317,200			924,317,200
3. Vốn khác của chủ sở hữu				-
4. Cổ phiếu quỹ (*)				-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển	10,398,484,336			10,398,484,336
8. Quỹ dự phòng tài chính	9,550,228,802			9,550,228,802
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-

